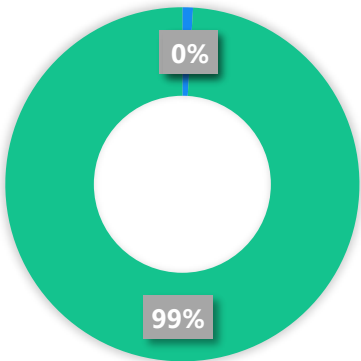


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		8,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,000
SL cổ phiếu LH		13,916,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,865
% sở hữu nước ngoài		1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		114
P/E		55.7
EPS		147

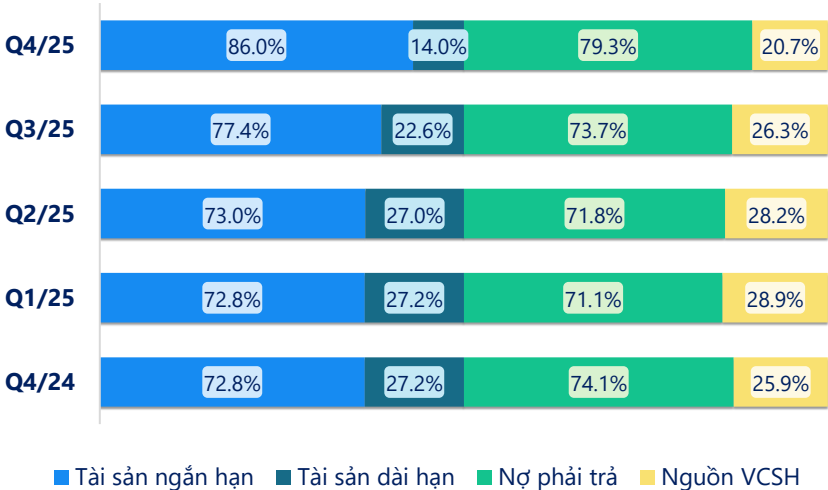
	YTD	1T	3T	6T
SBD	3.8%	10.8%	3.8%	7.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



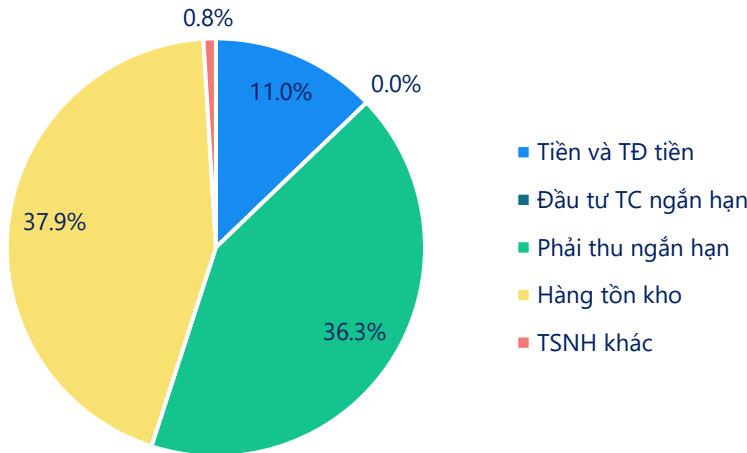
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

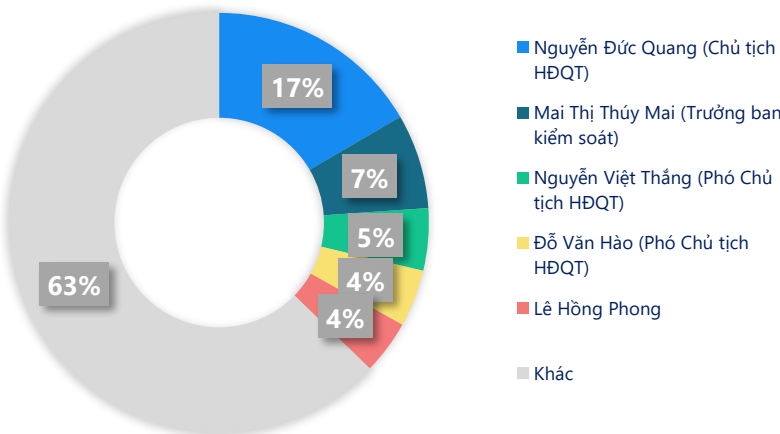
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

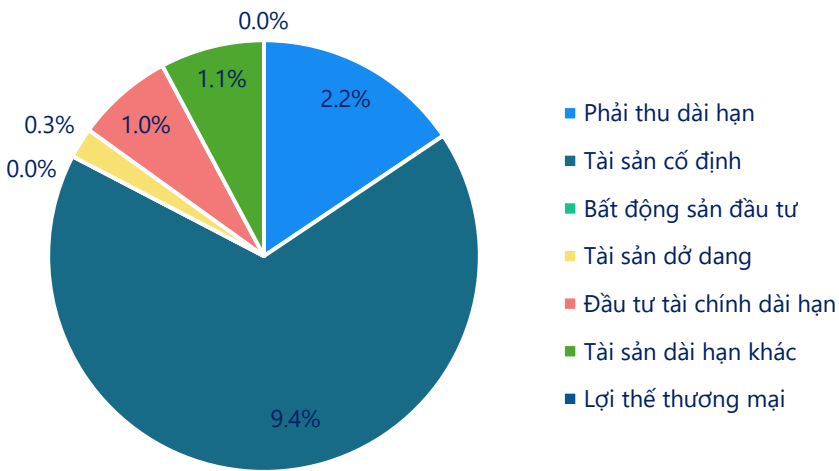
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



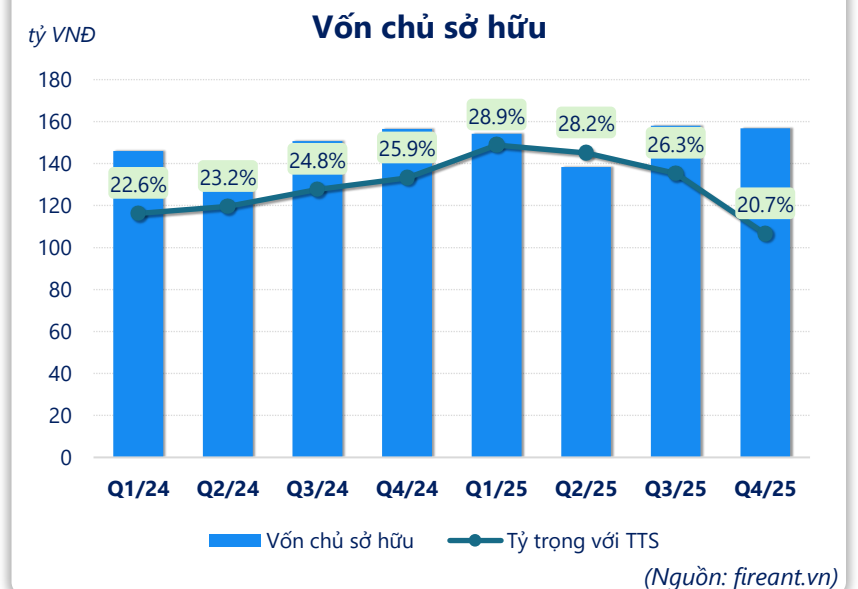
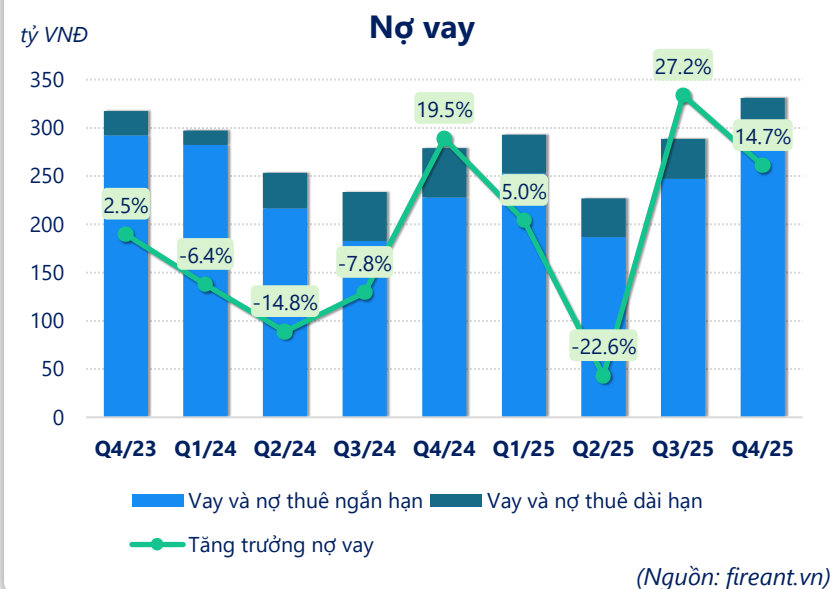
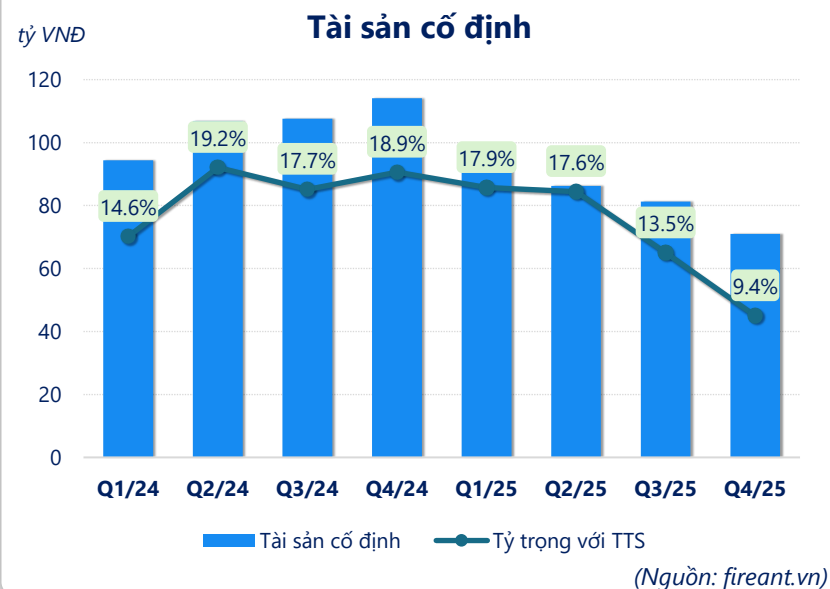
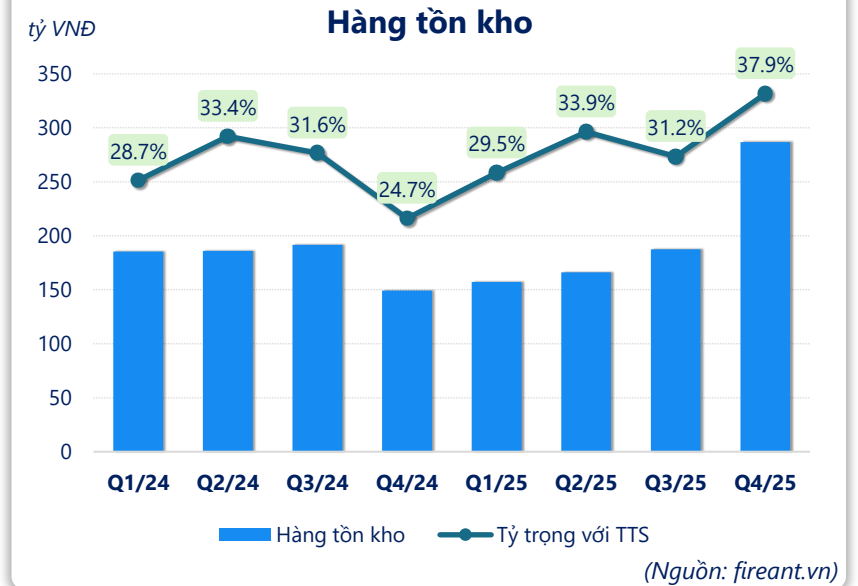
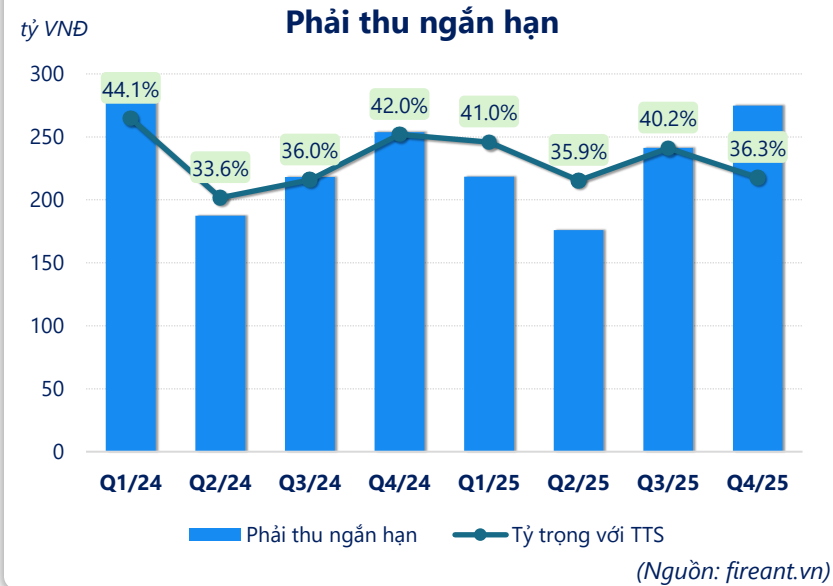
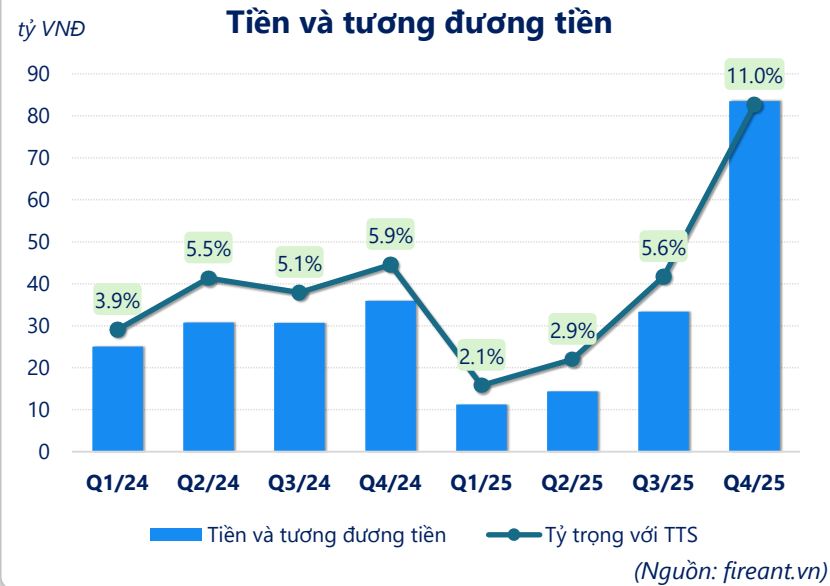
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

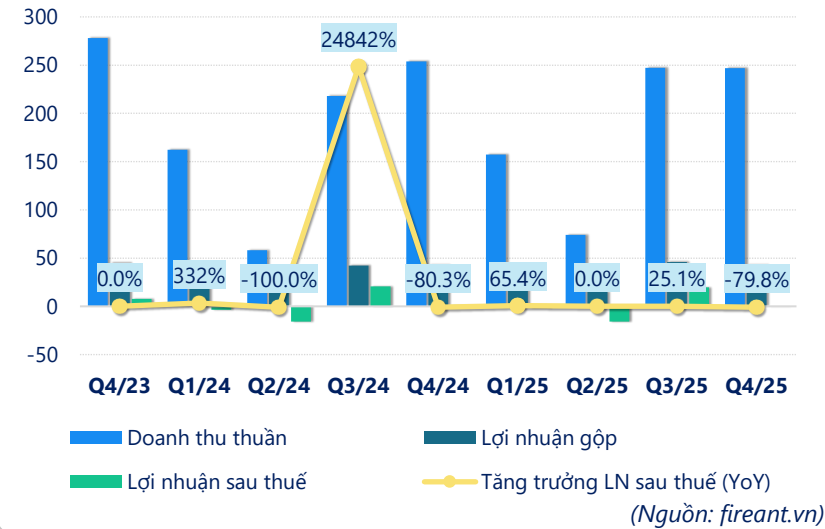


Q4/25

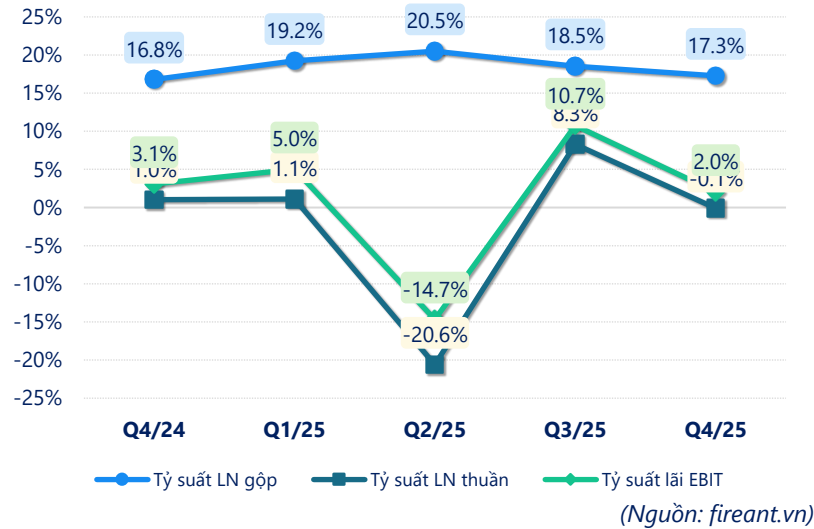
(Nguồn: fireant.vn)



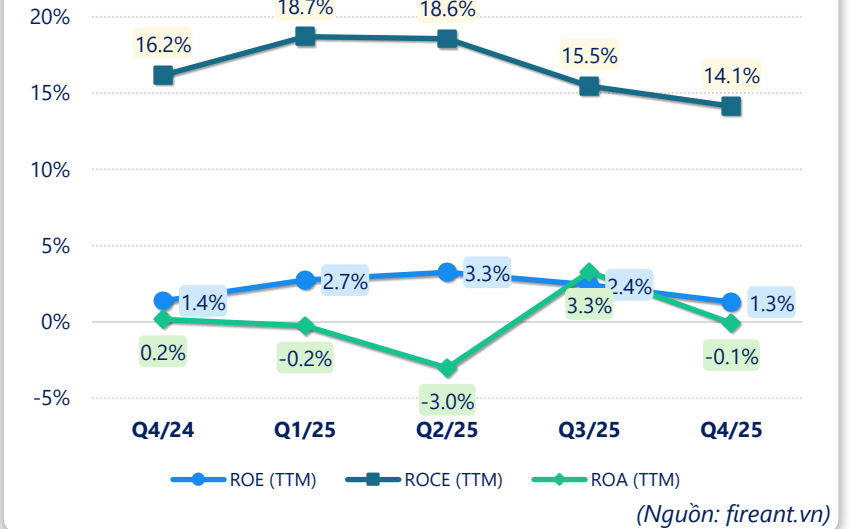
Kết quả kinh doanh



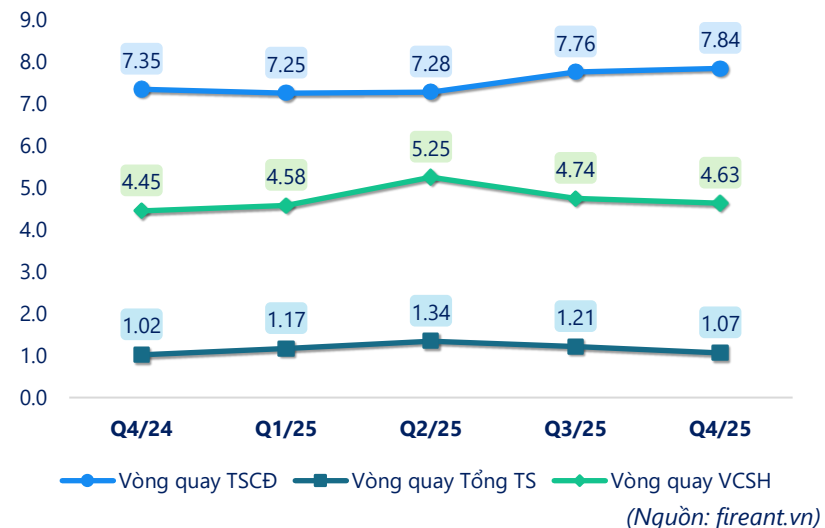
Tỷ suất lợi nhuận



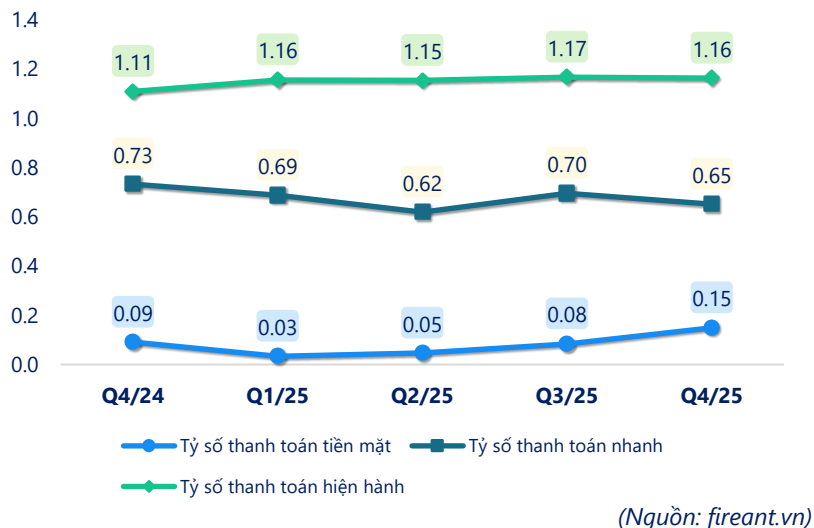
Tỷ suất sinh lợi



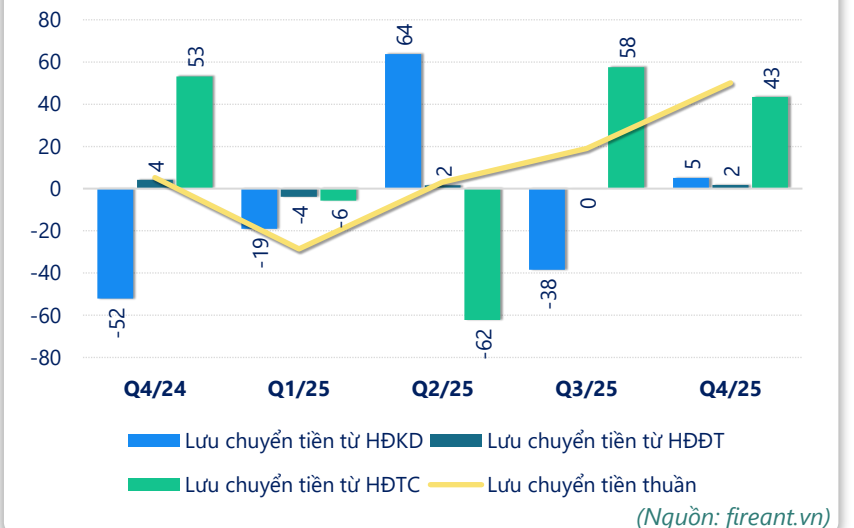
Vòng quay tài sản



Chỉ số thanh khoản



Lưu chuyển tiền



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	757	604	25.3%
Tài sản ngắn hạn	651	440	48.1%
Tiền và tương đương tiền	83.5	35.9	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	275	254	8.3%
Hàng tồn kho	287	149	92.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.25	0.46	1251%
Tài sản dài hạn	106	165	-35.7%
Phải thu dài hạn	16.5	30.4	-45.8%
Tài sản cố định	70.9	114	-37.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.41	1.68	43.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.69	8.54	-9.9%
Tài sản dài hạn khác	8.26	9.82	-15.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	600	448	34.0%
Nợ ngắn hạn	560	397	41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	291	228	27.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	140	79.5	76.5%
Nợ dài hạn	40.2	51.3	-21.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.2	51.2	-21.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	157	156	0.2%
Vốn chủ sở hữu	157	156	0.2%
Vốn điều lệ	139	139	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	254	157	73.9	247	247
Giá vốn hàng bán	211	127	58.8	201	204
Lợi nhuận gộp	42.6	30.3	15.2	45.8	42.7
Doanh thu HĐTC	0.26	5.32	0.93	-0.54	2.91
Chi phí TC	7.28	9.52	4.92	4.89	5.13
Chi phí lãi vay	5.76	6.02	4.96	4.70	5.04
LN trong công ty LKLD	0	-0.95	0	0.98	0
Chi phí bán hàng	12.8	13.2	12.0	10.2	13.4
Chi phí QLDN	20.1	10.1	14.4	10.7	27.3
LN thuần từ HĐKD	2.61	1.75	-15.2	20.5	-0.29
Lợi nhuận khác	-0.55	0.11	-0.57	1.38	0.29
LN trước thuế	2.06	1.87	-15.8	21.9	0.00
Lợi nhuận sau thuế	1.28	-1.68	-15.8	19.6	-0.16
LNST của CĐ cty mẹ	1.17	-1.43	-15.8	19.8	-0.54

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.2	-19.0	63.8	-38.5	5.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.23	-3.89	1.60	-0.10	1.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	53.2	-5.66	-62.3	57.6	43.4
Tiền đầu kỳ	30.7	35.9	11.2	14.4	33.4
Lưu chuyển tiền thuần	5.28	-28.6	3.14	19.0	50.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.17	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.9	14.9	14.4	33.4	83.5

(Nguồn: fireant.vn)